



**Bộ Lao động – Thương binh
và Xã hội**

**BẢN TIN CẬP NHẬT
THỊ TRƯỜNG LAO ĐỘNG
VIỆT NAM
Số 28, quý 4 năm 2020**



Tổng cục Thống kê

A. TỔNG QUAN

1. Một số chỉ tiêu chủ yếu

Bảng 1. Một số chỉ tiêu kinh tế và thị trường lao động chủ yếu

Chỉ tiêu	Q4/2019	Q3/2020	Q4/2020
1. Tốc độ tăng tổng sản phẩm trong nước GDP (%)	6,97	2,62	4,48
2. Tăng trưởng kim ngạch xuất khẩu (% so với cùng kỳ năm trước)	7,2	4,2 ^{***}	13,3
3. Vốn đầu tư toàn xã hội trên GDP (%)	33,9 [*]	7,4	34,4 [*]
4. Chỉ số giá tiêu dùng CPI (% so với cùng kỳ năm trước)	3,66	2,98	1,38
5. Lực lượng lao động từ 15 tuổi trở lên (triệu người)	56,00	54,58	55,14
6. Tỷ lệ tham gia lực lượng lao động (%)	76,65	73,90	74,39
7. Tỷ lệ LLLĐ từ 15 tuổi trở lên có bằng cấp/chứng chỉ (%)	23,45	24,20	24,64
8. Lực lượng lao động trong độ tuổi lao động (triệu người)	49,27	48,55	48,84
9. Số người có việc làm (triệu người)	55,01	53,33	53,95
10. Tỷ lệ lao động làm công hưởng lương trên tổng số người có việc làm (%)	48,35	48,74	49,76
11. Tỷ lệ việc làm trong ngành nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản (NLTS) trên tổng việc làm (%)	33,79	32,44	31,60
12. Thu nhập bình quân tháng của lao động làm công hưởng lương (triệu đồng)	6,71	6,49	6,80
13. Số người thất nghiệp trong độ tuổi lao động (nghìn người)	1.063,8	1.215,9	1.155,8
14. Tỷ lệ thất nghiệp trong độ tuổi lao động (%)	2,15	2,50	2,37
15. Tỷ lệ thất nghiệp khu vực thành thị (%)	3,10	4,00	3,68
16. Tỷ lệ thất nghiệp thanh niên (%)	6,38	7,24	7,05

Ghi chú: Số liệu các quý năm 2019 được điều chỉnh theo Tổng điều tra dân số và nhà ở 2019. (*) số liệu cả năm; (**) số liệu 6 tháng đầu năm; (***) số liệu 9 tháng đầu năm;

Nguồn: TCTK (2019, 2020), Số liệu thống kê và Số liệu Điều tra Lao động - Việc làm hàng quý.

Kiên định với “mục tiêu kép” đẩy lùi dịch bệnh và phát triển kinh tế, tốc độ tăng trưởng kinh tế quý 4/2020 đã được phục hồi, đạt 4,48% so với cùng kỳ năm trước, tuy là mức tăng thấp nhất của quý 4 các năm trong giai đoạn 2011-2020, nhưng cao hơn quý 3/2020. Thị trường lao động tiếp tục được cải thiện: tỷ lệ tham gia lực lượng lao động, tỷ lệ lao động qua đào tạo, số lao động có việc làm, tỷ lệ lao động làm công hưởng lương và thu nhập bình quân tháng của lao động làm công hưởng lương đều tăng; tỷ lệ thất nghiệp giảm.

2. Lực lượng lao động từ 15 tuổi trở lên

Bảng 2. Quy mô và tỷ lệ tham gia LLLĐ

	Q4/2019	Q3/2020	Q4/2020
1. LLLĐ 15 tuổi trở lên (Tr.người)	56,00	54,58	55,14
Nam	29,46	28,64	28,93
Nữ	26,54	25,94	26,21
Thành thị	18,25	18,19	18,24
Nông thôn	37,75	36,39	36,90
2. Tỷ lệ tham gia LLLĐ*(%)	76,65	73,90	74,39
Nam	81,78	79,97	80,17
Nữ	71,66	68,32	68,89
Thành thị	69,43	67,17	66,88
Nông thôn	80,70	77,92	78,75

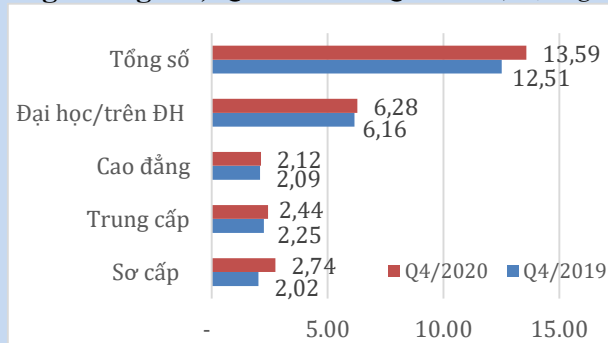
*Chỉ tính những người hiện đang ở Việt Nam.

Nguồn: TCTK (2019, 2020), Điều tra LĐ-VL hằng quý.

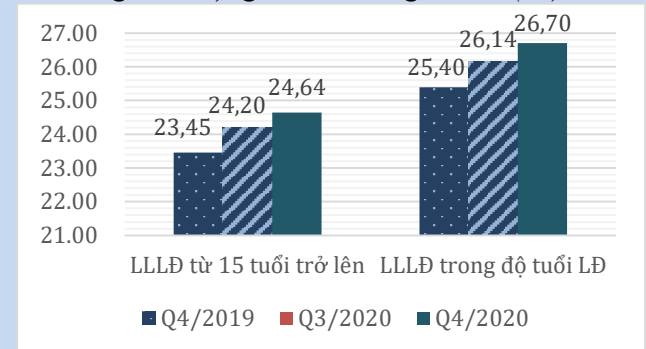
LLLĐ từ 15 tuổi trở lên tăng 564 nghìn người (1%) so với quý 3/2020, nhưng giảm 855,8 nghìn người (1,5%) so với quý 4/2019. Tỷ lệ tham gia LLLĐ tăng 0,49 điểm phần trăm so với quý trước nhưng thấp hơn 2,26 điểm phần trăm so với cùng kỳ năm trước.

LLLĐ từ 15 tuổi trở lên đã qua đào tạo có bằng, chứng chỉ từ sơ cấp trở lên trong quý 4/2020 là 13,59 triệu người (chiếm 24,64% LLLĐ), tăng so với quý 4/2019 và quý 3/2020, lần lượt là 1,07 triệu người và 376 nghìn người.

Hình 1. Số lượng LLLĐ từ 15 tuổi trở lên có bằng/chứng chỉ, Q4/2019 và Q4/2020 (triệu người)



Hình 2. Tỷ lệ LLLĐ có bằng/chứng chỉ, Q4/2019, Q3/2020 và Q4/2020 (%)



3. Việc làm

Bảng 3. Số lượng và cơ cấu lao động đang làm việc

	Q4/2019	Q3/2020	Q4/2020
1. Số lượng (triệu người)	54,90	53,33	53,95
2. Cơ cấu (%)	100,00	100,00	100,00
a. Giới tính			
Nam	52,58	52,75	52,81
Nữ	47,42	47,25	47,19
b. Thành thị/nông thôn			
Thành thị	32,27	32,84	32,67
Nông thôn	67,73	67,16	67,33
c. Khu vực kinh tế			
NLTS	33,05	32,44	31,60
CN-XD	30,60	31,18	31,67
Dịch vụ	36,35	36,38	36,73
d. Vị thế công việc			
Chủ cơ sở	2,63	2,67	2,46
Tự làm	35,20	37,21	36,50
LĐ gia đình	13,22	11,37	11,26
LĐ LCHL	48,94	48,74	49,76
Khác (XV HTX, KXĐ)	0,01	0,01	0,02

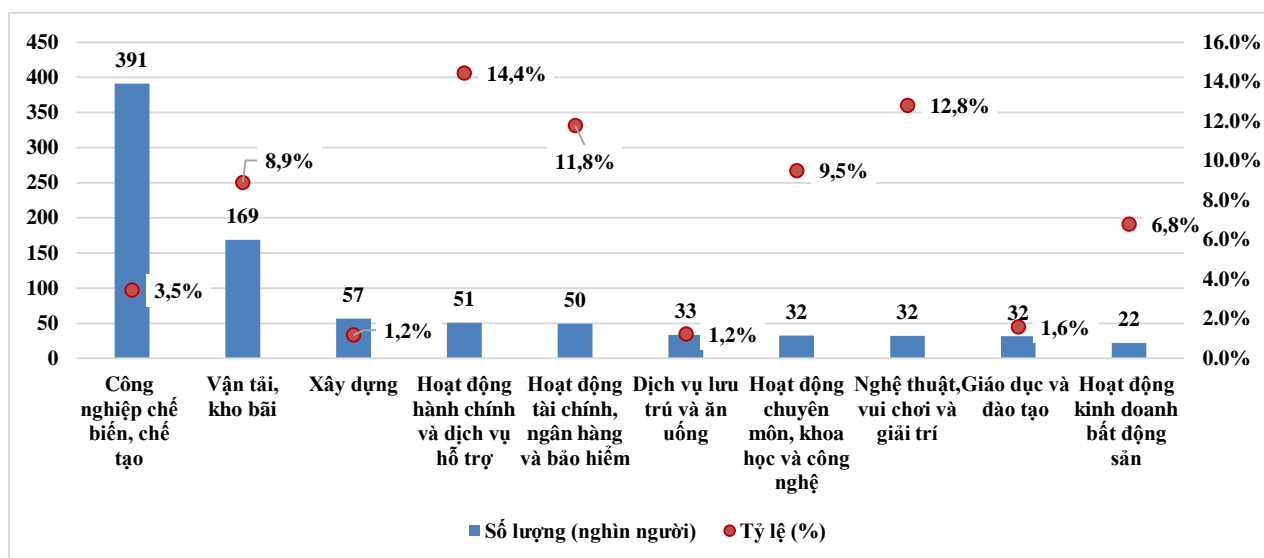
Nguồn: TCTK (2019, 2020), Điều tra LĐ-VL hằng quý.

Quý 4/2020, cả nước có 53,95 triệu lao động có việc làm, tăng 623,2 nghìn người (1,2%) so với quý 3/2020 nhưng vẫn giảm 944,5 nghìn người (-0,94%) so với cùng kỳ năm 2019.

So với quý 3/2020, tỷ lệ lao động làm công hưởng lương (LCHL) tăng nhẹ, đạt 49,76%. Lao động làm việc trong khu vực NLTS giảm cả về số lượng (giảm 251 nghìn người) và tỷ lệ.

Một số ngành có dấu hiệu phục hồi sau khi kiểm soát được dịch Covid-19, các ngành có số việc làm tăng nhiều nhất như: Công nghiệp chế biến chế tạo; Vận tải, kho bãi; Xây dựng; Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ; Tài chính, ngân hàng và bảo hiểm.

Hình 3. Mười ngành có việc làm tăng nhiều nhất quý 4/2020 so với quý 3/2020



Nguồn: TCTK (2020), Điều tra LĐ-VL hằng quý

4. Thu nhập của lao động làm công hưởng lương

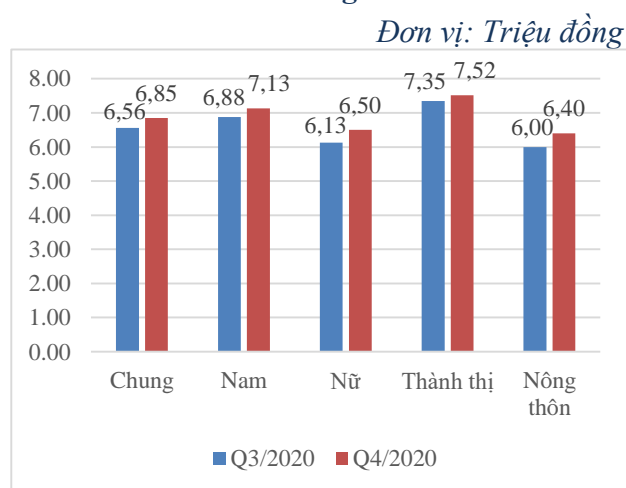
Bảng 4. Thu nhập bình quân tháng của lao động làm công hưởng lương từ công việc chính

	Q4/2019	Q3/2020	Q4/2020
1. Thu nhập bình quân (tr. đồng)			
Chung	6,71	6,49	6,79
Nam	7,07	6,80	7,05
Nữ	6,25	6,09	6,45
Thành thị	7,83	7,34	7,51
Nông thôn	5,87	5,90	6,30
Không có CMKT	5,74	4,51	6,16
Sơ cấp	7,74	5,1	7,67
Trung cấp	6,90	5,57	7,09
Cao đẳng	7,24	5,84	7,30
ĐH trở lên	9,28	7,40	8,34
Hộ/cá thể	5,41	5,38	5,67
Hợp tác xã	5,25	6,00	5,87
DN 100% vốn NN	9,07	7,95	8,38
DN có vốn NN dưới 100%	8,73	8,25	8,24
DN ngoài Nhà nước	7,52	7,19	7,53
Khu vực nước ngoài	7,38	6,84	7,52
2. Mức tiền lương thấp (tr.đồng)			
	3,8	3,7	3,8
3. Tỷ lệ LĐ hưởng lương thấp (%)			
Chung	12,65	11,54	17,73
Nam	9,00	8,04	13,99
Nữ	13,77	12,58	16,99
Thành thị	6,18	6,09	13,08
Nông thôn	14,75	12,76	16,83

Nguồn: TCTK (2019, 2020), Điều tra LĐ-VL hằng quý

Quý 4/2020, thu nhập của lao động LCHL từ công việc chính đạt bình quân 6,79 triệu đồng/tháng, tăng 300 nghìn đồng (4,62%) so với quý 3/2020 và tăng 80 nghìn đồng (1,2%) so với cùng kỳ năm 2019. Tuy nhiên, tỷ lệ lao động có tiền lương thấp chiếm 17,73% tổng lao động LCHL, tăng 5,08% so quý 4 năm 2020 và 6,19% so cùng kỳ năm trước.

Hình 4. Thu nhập bình quân tháng từ tất cả các công việc của lao động làm công hưởng lương



Nguồn: TCTK (2019, 2020), Điều tra LĐ-VL hằng quý

Quý 4/2020, tổng thu nhập bình quân tháng từ tất cả các công việc của lao động LCHL đạt 6,85 triệu đồng, tăng 290 nghìn đồng so với quý 3/2020 (4,42%).

5. Thất nghiệp và thiếu việc làm

a. Thất nghiệp

Bảng 6. Số lượng và tỷ lệ thất nghiệp trong độ tuổi lao động

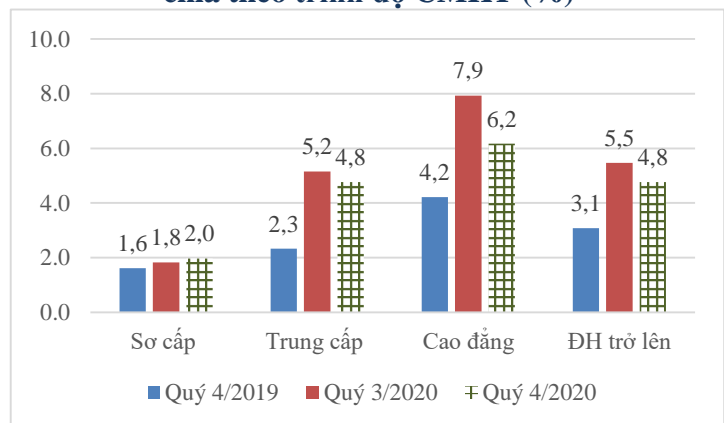
	2019		2020
	Q4	Q3	Q4
I. Số lượng (nghìn người)			
Chung	1.060,0	1.215,9	1.155,8
Nam	588,2	493,9	439,4
Nữ	471,8	722,1	716,4
Thành thị	512,9	661,3	609,7
Nông thôn	547,1	554,6	546,0
Thanh niên (15-24)	459,1	408,8	410,9
Người lớn (≥25)	600,9	807,1	744,9
II. Tỷ lệ (%)			
Chung	2,15	2,50	2,37
Nam	2,17	1,87	1,65
Nữ	2,13	3,27	3,22
Thành thị	3,10	4,00	3,68
Nông thôn	1,67	1,73	1,69
Thanh niên (15-24)	6,50	7,24	7,05
Người lớn (≥25)	1,47	1,88	1,73

Nguồn: TCTK (2019, 2020), Điều tra LĐ-VL hằng quý.

Quý 4/2020, cả nước có 1.155,8 nghìn người trong độ tuổi thất nghiệp, giảm 60,2 nghìn người so với quý trước nhưng vẫn tăng 95,8 nghìn người so với cùng kỳ năm trước. Thanh niên chiếm 35,55% tổng số người thất nghiệp.

Tỷ lệ thất nghiệp cả nước là 2,37%, khu vực thành thị là 3,68%, thanh niên là 7,05% - tỷ lệ thất nghiệp chung và của các nhóm này đều có xu hướng thấp hơn quý trước nhưng cao hơn so với cùng kỳ năm trước.

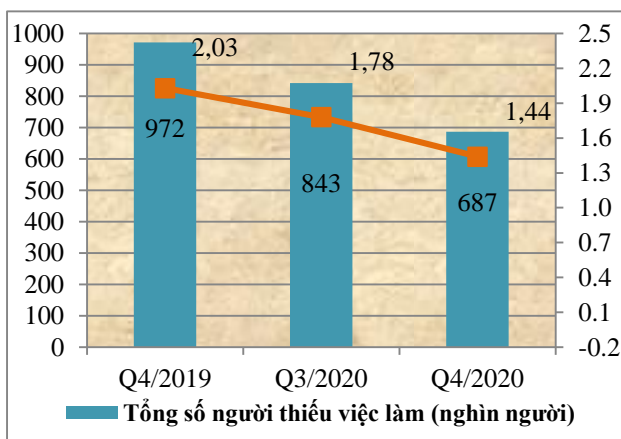
Hình 5. Tỷ lệ thất nghiệp trong độ tuổi lao động chia theo trình độ CMKT (%)



Nguồn: TCTK (2019, 2020), Điều tra LĐ-VL hằng quý.

b. Thiếu việc làm

Hình 6. Số lượng và tỷ lệ thiếu việc làm của lao động trong độ tuổi



Nguồn: TCTK (2019, 2020), Điều tra LĐ-VL hằng quý

Quý 4/2020, cả nước có 687,2 nghìn lao động trong độ tuổi thiếu việc làm, trong đó, 80,6% lao động nông thôn và 59,69% làm việc trong khu vực NLTS.

Tỷ lệ thiếu việc làm của lao động trong độ tuổi là 1,44%; tỷ lệ thiếu việc làm khu vực nông thôn là 1,75%, khu vực thành thị là 0,84%.

Trong tổng số người thiếu việc làm, có 81,2% lao động nông thôn; 59,73% làm việc trong ngành NLTS.

Số giờ làm việc bình quân của lao động thiếu việc làm là 28,15 giờ/tuần, bằng 61,68% tổng số giờ làm việc bình quân của lao động cả nước (46,39 giờ/tuần).

B. XU HƯỚNG TUYỂN DỤNG VÀ TÌM VIỆC LÀM

Xu hướng tuyển dụng

Quý 4/2020, từ mẫu 15.096 doanh nghiệp đăng tuyển dụng lao động trên mạng với số lượng cần tuyển là 82.816 lao động, cho thấy nhu cầu đối với người lao động tuyển dụng như sau:
- Về giới tính: số lượng lao động cần tuyển không phân biệt giới tính chiếm 75,02%.

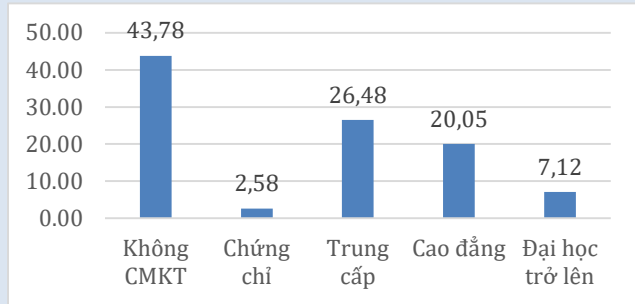
Xu hướng tìm việc

Thông tin từ 39.723 người lao động tìm việc qua mạng trong quý 4/2020, cho thấy người lao động có các đặc điểm và nhu cầu công việc như sau:

- Về giới tính: 49,3% người tìm việc là nữ, nam là 50,7%.

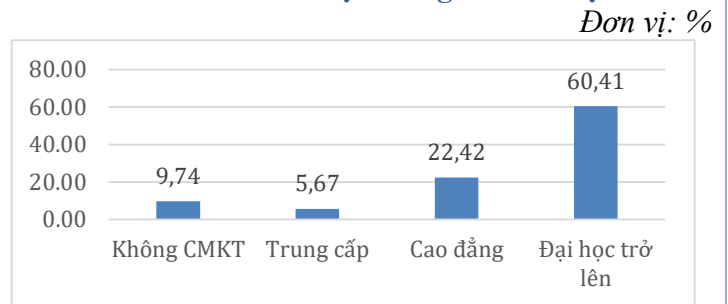
- Về trình độ: Nhu cầu tuyển dụng đối với nhóm không có trình độ CMKT chiếm 43,78%; nhóm trình độ trung cấp chiếm 26,48%.

Hình 7a. Nhu cầu tuyển dụng theo trình độ
Đơn vị: %



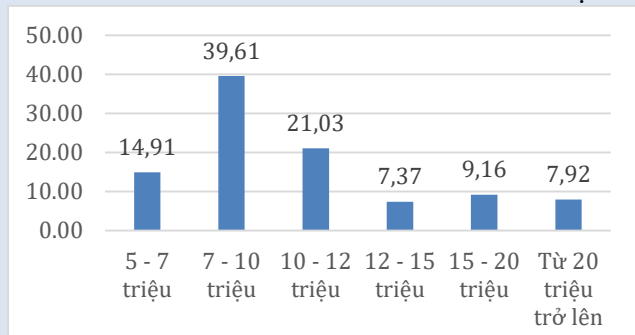
- Về trình độ: Người tìm việc qua mạng chủ yếu là người có trình độ CMKT. Trình độ từ đại học trở lên chiếm 60,4%; trình độ cao đẳng chiếm 22,4%; trung cấp chiếm 9,74%.

Hình 7b Cơ cấu trình độ của người tìm việc



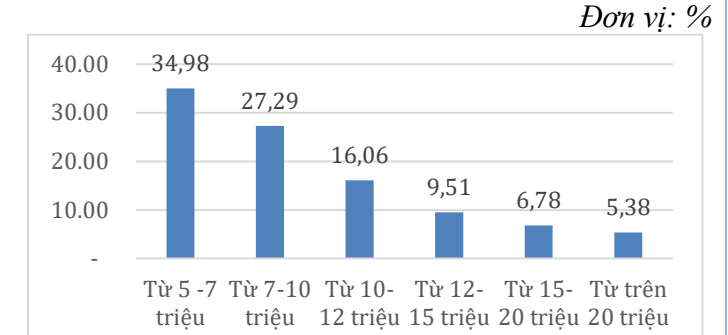
Về mức lương: 59,88% vị trí tuyển dụng ở mức lương từ 7-12 triệu đồng/tháng.

Hình 8a. Nhu cầu tuyển dụng theo mức lương
Đơn vị: %



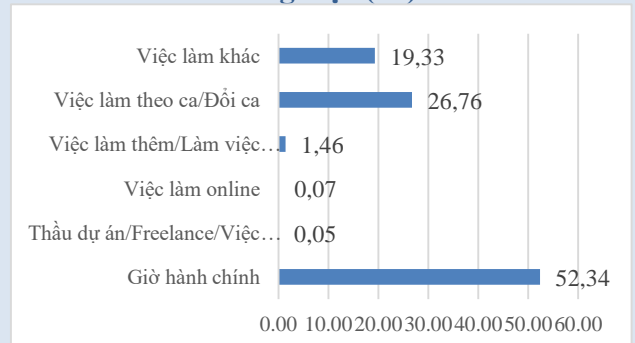
- Về mức lương: 35% người tìm việc mong muốn mức lương từ 5 đến 7 triệu đồng/tháng; 27,3% từ mức 7-10 triệu đồng/tháng.

Hình 8b. Mức lương mong muốn



Về tính chất công việc: 52,34% vị trí tuyển dụng làm giờ hành chính, 26,76% làm việc theo ca.

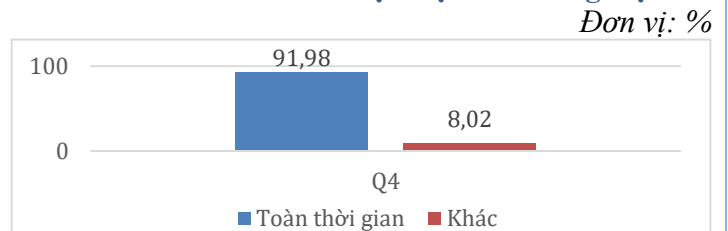
Hình 9a. Nhu cầu tuyển dụng theo tính chất công việc (%)



- Về loại hình công việc: người lao động chủ yếu tìm việc toàn thời gian, chiếm 91,98%.

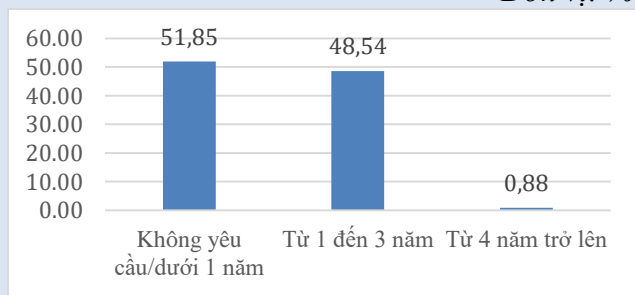
- Về vị trí công việc: Người lao động chủ yếu tìm việc ở vị trí nhân viên, chuyên viên (chiếm 81,53% nhu cầu tuyển dụng), ở vị trí lãnh đạo quản lý ở các cấp (trưởng nhóm, trưởng phòng, lãnh đạo quản lý cấp cao) chiếm 12,11%.

Hình 9b. Cơ cấu tìm việc loại hình công việc



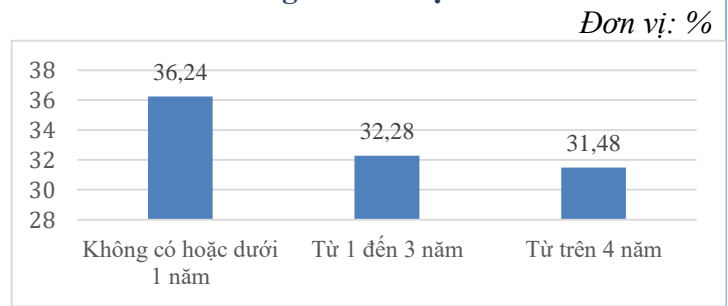
- Về kinh nghiệm: 51,85% vị trí không yêu cầu hoặc chỉ cần dưới 1 năm kinh nghiệm.

Hình 10a. Nhu cầu tuyển dụng theo kinh nghiệm
Đơn vị: %



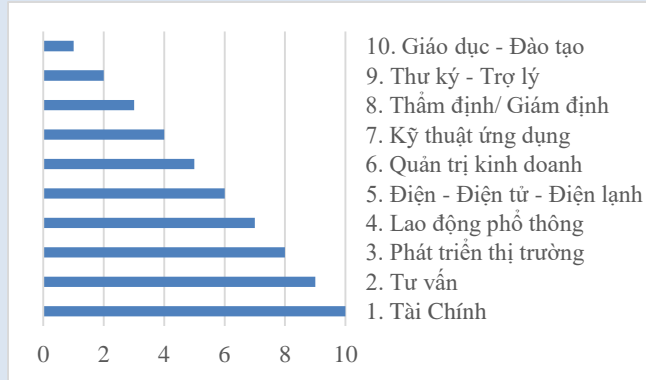
- Về kinh nghiệm của người tìm việc: 36,24% là chưa có kinh nghiệm hoặc kinh nghiệm dưới 1 năm.

Hình 10b. Cơ cấu theo kinh nghiệm của người tìm việc



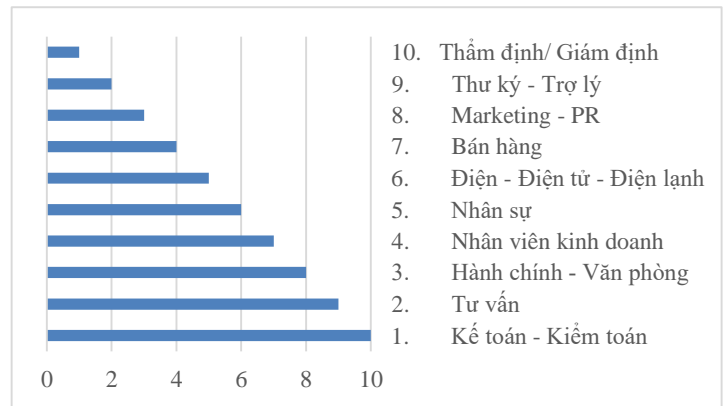
10 nhóm nghề có nhu cầu tuyển dụng nhiều nhất chiếm 52,1% tổng nhu cầu tuyển dụng ở các vị trí như: tài chính; tư vấn; nhân viên phát triển thị trường; nhóm lao động phổ thông; nhóm vị trí kỹ thuật điện, điện tử-điện lạnh;...

Hình 11a. 10 nghề có nhu cầu tuyển dụng nhiều nhất



10 nhóm nghề người lao động tìm việc nhiều nhất (chiếm 55,29%) như là: kế toán-kiểm toán; tư vấn viên; hành chính văn phòng; nhân viên kinh doanh; nhân sự; điện-điện tử-điện lạnh; bán hàng;...

Hình. 11b nghề có nhu cầu tìm việc nhiều nhất



Nguồn: Viện Khoa học Lao động và Xã hội tổng hợp từ thông tin thu thập trên các mạng tuyển dụng và tìm việc

C. CHÍNH SÁCH THỊ TRƯỜNG LAO ĐỘNG

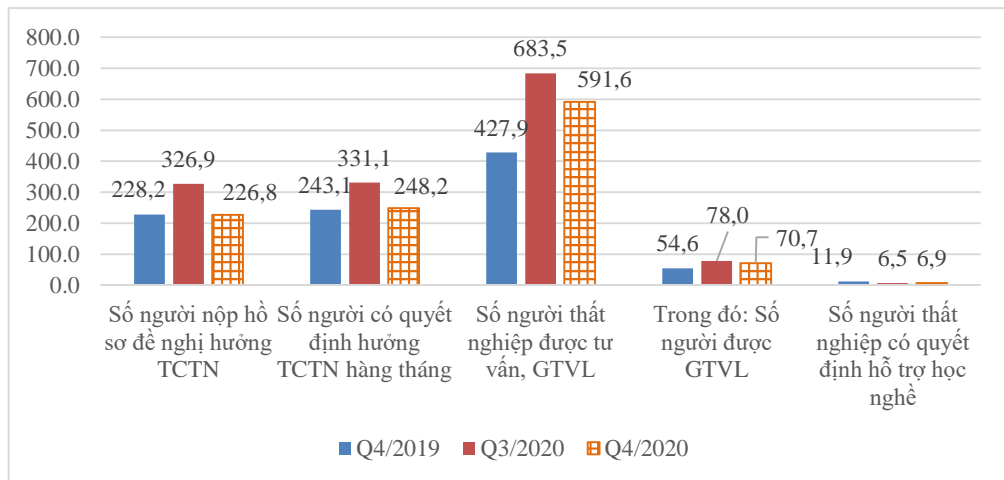
C1. Bảo hiểm thất nghiệp

- **Tình hình tham gia:** Đến cuối năm 2020 có 13,27 triệu người tham gia bảo hiểm thất nghiệp (BHTN), chiếm 27,17% LLLĐ trong tuổi.

- **Tình hình đăng ký thất nghiệp và hưởng trợ cấp, chính sách hỗ trợ**

Hình 12. Tình hình thực hiện bảo hiểm thất nghiệp (nghìn lượt người)

Quý 4/2020, số người đăng ký và hưởng các chế độ BHTN giảm so với quý 3/2020 nhưng vẫn cao hơn cùng kỳ năm trước.



Nguồn: Cục Việc làm, Bộ LĐ-TB&XH (2019,2020)

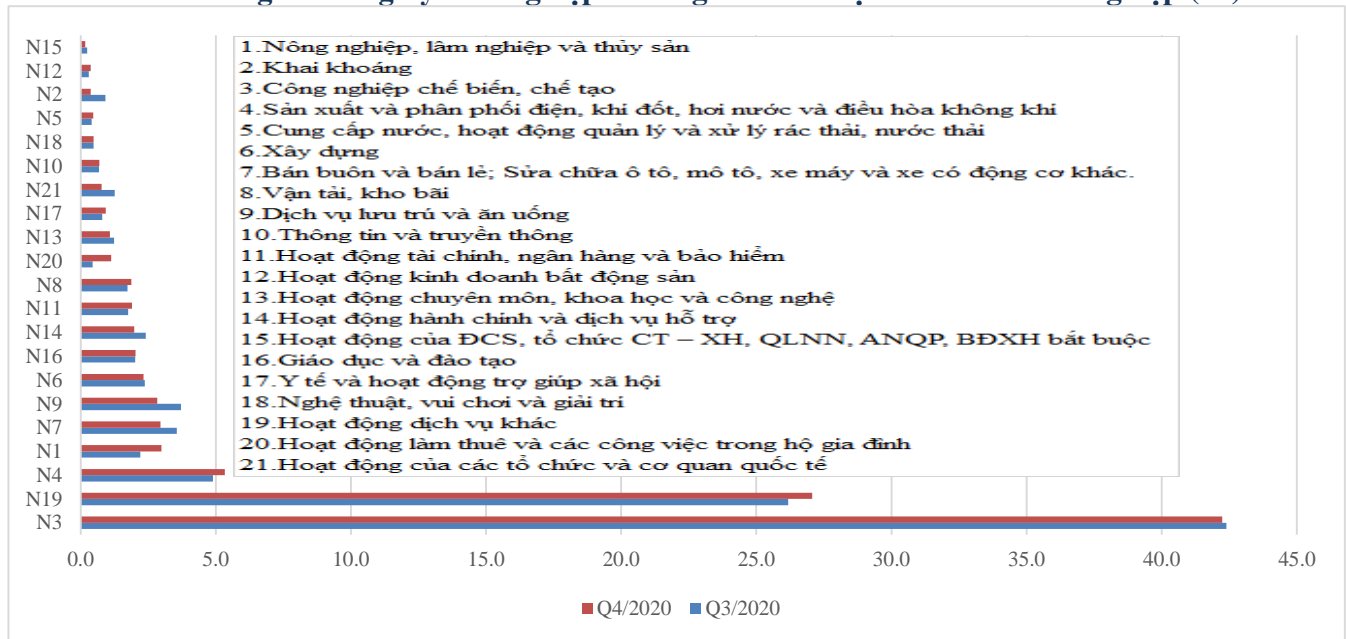
Cơ cấu người đăng ký thất nghiệp theo trình độ CMKT (%): 67,8% người thất nghiệp không có bằng cấp/chứng chỉ, 15,2% có trình độ từ đại học trở lên.

Bảng 7. Nguyên nhân mất việc làm của người tham gia bảo hiểm thất nghiệp (%)

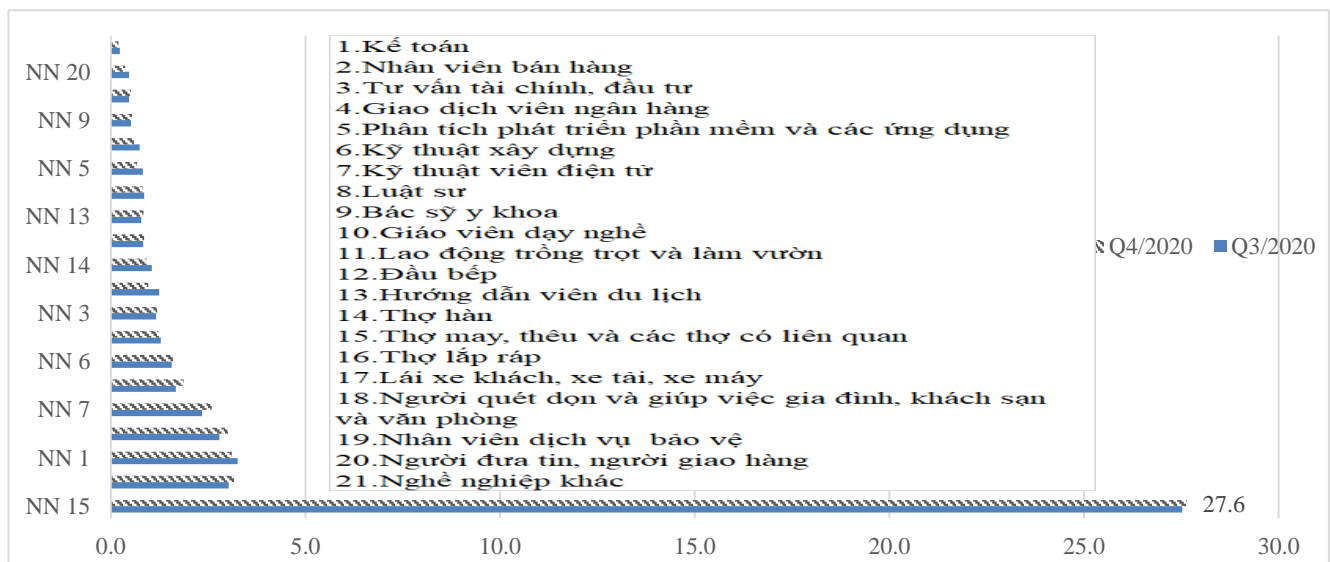
	Q3/2020	Q4/2020
Do doanh nghiệp, tổ chức giải thể, phá sản, thay đổi cơ cấu...	4,4	6,9
Hết hạn hợp đồng, hai bên thỏa thuận chấm dứt HĐLĐ	26,5	28,0
Chấm dứt HĐLĐ trước thời hạn	31,2	34,0
NLĐ bị xử lý kỷ luật, sa thải	0,9	1,4
Đơn phương chấm dứt HĐLĐ trái pháp luật	2,4	2,6
Nguyên nhân khác	34,6	27,2

Nguồn: Cục Việc làm, Bộ LĐ-TB&XH (2020).

Hình 13. Cơ cấu người đăng ký thất nghiệp theo ngành làm việc trước khi thất nghiệp (%)



Nguồn: Cục Việc làm, Bộ LĐ-TB&XH (2020).



Nguồn: Cục Việc làm, Bộ LĐ-TB&XH (2020).

C2. Bảo hiểm xã hội:

Tình hình tham gia: Tính đến ngày 31/12/2020, theo báo cáo của Bảo hiểm xã hội Việt Nam tổng số người tham gia BHXH trên toàn quốc đạt khoảng 16.047 nghìn người, tăng 311 nghìn người (1,98%) so với năm 2019. Tuy nhiên, do ảnh hưởng của dịch bệnh COVID-19, số người tham gia BHXH bắt buộc đạt khoảng 15.033 nghìn người, giảm 152 nghìn người (1%) so với năm 2019; số người tham gia BHXH tự nguyện khoảng 1.014 nghìn người, tăng 463 nghìn người (84,03%) so với năm 2019.

Tỷ lệ người tham gia BHXH so với lực lượng lao động trong độ tuổi lao động năm 2020 đạt khoảng 33,2%.

Bảng 10. Tình hình tham gia bảo hiểm xã hội

Chỉ tiêu	Đơn vị	2018	2019	2020
Tổng số người tham gia	Nghìn người	14.724	15.736	16.047
Tỷ lệ tham gia so với LLLĐ trong độ tuổi	%	30,23	32,05	33,22
<i>Trong đó:</i>				
Số người tham gia BHXH bắt buộc	Nghìn người	14.453	15.185	15.033
Số người tham gia BHXH tự nguyện	Nghìn người	271	551	1.014

Nguồn: Bảo hiểm Xã hội Việt Nam (2018, 2019, 2020).

Tình hình giải quyết các chế độ BHXH: Tính đến ngày 31/12/2020, toàn quốc có gần 13,7 triệu lượt người được hưởng các chế độ bảo hiểm xã hội (trong đó: có khoảng 3,2 triệu lượt người đang hưởng lương hưu, chế độ bảo hiểm xã hội hằng tháng; 897.183 lượt người hưởng trợ cấp 1 lần và 9.595.665 lượt người hưởng chế độ ốm đau, thai sản, dưỡng sức phục hồi sức khỏe).

Tính đến ngày 31/12/2020, ước số chi BHXH là 230.134 tỷ đồng, trong đó: chi BHXH từ nguồn Ngân sách 45.518 tỷ đồng và chi BHXH từ Quỹ BHXH là 184.616 tỷ đồng.

C3. Giáo dục nghề nghiệp:

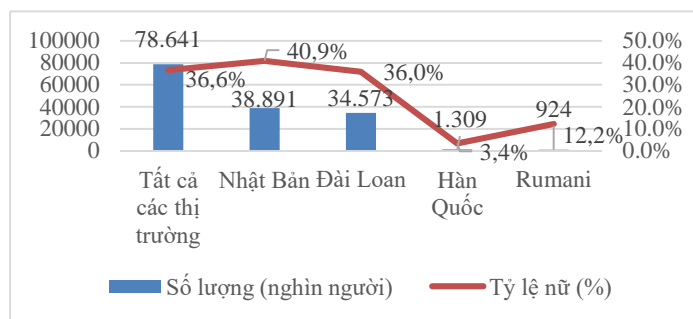
	Số lượng (nghìn người)	Tỷ lệ (%)	
		Trung cấp, cao đẳng	Trình độ khác
Tuyển sinh 2020	2.280	25,44	74,56
Tuyển sinh 2016-2020	11.077	22,32	77,68
Tốt nghiệp	10.212	19,51	81,49

Nguồn: Tổng cục Giáo dục nghề nghiệp

C4. Đưa người lao động đi làm việc có thời hạn ở nước ngoài theo hợp đồng:

Số doanh nghiệp được cấp phép hoạt động đưa lao động đi làm việc ở nước ngoài đến hết năm 2020 là 506 doanh nghiệp (trong đó có 15 doanh nghiệp nhà nước). Tổng số lao động Việt Nam đi làm việc ở nước ngoài trong năm 2020 là 78.641 lao động (36,6% là nữ), trong đó quý 4/2020 là 35.804 người (34,7% là nữ), gồm các thị trường: Nhật Bản: 16.696 lao động (46,6%), Đài Loan: 16.609 lao động (46,4%), còn lại là các thị trường khác.

Hình 15. Số người đi làm việc ở NN theo hợp đồng năm 2020



Nguồn: Cục Quản lý lao động ngoài nước

D. TRIỂN VỌNG THỊ TRƯỜNG LAO ĐỘNG

Năm 2021 nền kinh tế Việt Nam có thể tiếp tục chịu ảnh hưởng từ dịch COVID-19 với tiềm ẩn nguy cơ bùng phát làn sóng tiếp theo. Tuy nhiên CMCN 4.0 và chuyển đổi số tiếp tục chuyển biến nhanh và cơ hội từ EVFTA có tác động tích cực đến sự phát triển của doanh nghiệp. Năm 2021, Chính phủ đưa ra 2 kịch bản cho tăng trưởng kinh tế, kịch bản 1 GDP có thể tăng 5,98% và xuất khẩu tăng 4,23%; kịch bản 2 GDP tăng 6,46%, xuất khẩu tăng 5,06%. Trước bối cảnh dịch Covid tiếp tục diễn biến phức tạp, rất có thể tăng trưởng GDP ở mức thấp hơn hoặc xoay quanh kịch bản 1 của Chính phủ, khoảng 4,5%-5,3%, và thị trường lao động sẽ có những diễn biến mới.

Lao động có việc làm có thể giảm trong quý 1/2021. Dịch có thể được kiểm soát và nền kinh tế hoạt động bình thường vào quý 2/2021, dự báo lực lượng lao động đạt khoảng 55,58 triệu người, tỷ lệ thất nghiệp chung là 2,2%, lao động có việc làm khoảng 54,5 triệu người. Việc làm tăng chủ yếu trong một số ngành so với quý 4/2020 như: Xây dựng (tăng 3,4%); Thông tin và truyền thông (tăng 3,5%); Công nghiệp chế biến, chế tạo (tăng 2,8%); Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm (tăng 11%). Một số ngành có việc làm giảm so với quý 4/2020 như: NLTS (giảm 0,96%); Vận tải kho bãi (giảm 0,9%); Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ, bao gồm Du lịch (giảm 8,3%); Giáo dục đào tạo (giảm 2,3%).

Bản tin được thực hiện với sự phối hợp của Tổng Cục Thống kê và sự tham gia của một số đơn vị thuộc Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội: Viện Khoa học Lao động và Xã hội, Vụ Bảo hiểm Xã hội, Cục Việc làm, Cục Quản lý Lao động ngoài nước, Cục Quan hệ lao động và Tiền lương, Tổng cục Giáo dục nghề nghiệp, Trung tâm Thông tin.

Để biết thêm thông tin chi tiết xin liên hệ:

**BAN BIÊN TẬP BẢN TIN CẬP NHẬT THỊ TRƯỜNG LAO ĐỘNG
BỘ LAO ĐỘNG - THƯƠNG BINH VÀ XÃ HỘI**

Điện thoại: 024.39361807

Email: bantintld@molisa.gov.vn

Website: <http://www.molisa.gov.vn>